TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 124/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 12 - 11 - 2020
V/v: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Huỳnh Hoàng Nam
2. Ông Hà Bửu Khánh

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 162/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2020 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 137/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thúy O, sinh năm: 1984 (có mặt).
Địa chỉ: Ấp N, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang.
2. Bị đơn: Anh Nguyễn Duy T, sinh năm: 1981 (vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp N, xã B, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/3/2020 và quá trình giải quyết vụ án, chị Trần Thúy O là nguyên đơn trình bày:

Chị và anh T kết hôn năm 2002 nhưng không có đăng ký kết hôn, thời gian đầu chung sống hạnh phúc, năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn do không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống, anh T thiếu trách nhiệm với vợ, con; chị và anh T tự hàn gắn tình cảm nhiều lần để tiếp tục chung sống nhưng vẫn không đạt kết quả. Tháng 5/2019, chị về nhà cha, mẹ ruột ở và tự chấm dứt quan hệ vợ chồng với anh T cho đến nay.

Quá trình chung sống chị và anh T có 02 người con chung là cháu Nguyễn Nhật Q1, sinh ngày 08/9/2004 và cháu Nguyễn Thị Ngọc Q2, sinh ngày 14/02/2009; các con chung do chị chăm sóc, nuôi dưỡng.

Chị O yêu cầu Tòa án giải quyết: Yêu cầu được ly hôn với anh T; về con chung: Theo đơn khởi kiện chị yêu cầu tiếp tục nuôi cháu Q1 và cháu Q2, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, tại phiên tòa chị xác định giữa chị và anh T không có tranh chấp về việc nuôi con. Do đó, chị rút yêu cầu tranh chấp về con khi ly hôn với anh T; về tài sản và nợ chung: Chị O không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai ngày 07/9/2020, anh Nguyễn Duy T là bị đơn trình bày (do bà Lê Thị F, sinh năm: 1957 mẹ ruột anh T nộp thay):

Năm 2001, anh quen biết với chị O sau thời gian tìm hiểu thì hai bên kết hôn với nhau vào năm 2002, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc và cùng nhau đi làm thuê. Năm 2018, chị O về nhà cha, mẹ ruột sinh sống; đầu năm 2020, anh về nhà cha mẹ ruột anh sinh sống và có liên hệ với chị O nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng chị O không đồng ý và yêu cầu ly hôn, trong khi đó anh hoàn toàn không có lỗi, nếu chị O có lỗi hoặc không chung thủy anh vẫn tha thứ, mong muốn được hàn gắn tình cảm vợ chồng để cùng nhau lo cho các con. Vì vậy, anh không đồng ý ly hôn với chị O.

Phát biểu quan điểm của của đại diện Viện kiểm sát:

Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng, tiến hành thu thập chứng cứ và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, vẫn còn vi phạm về thời hạn xét xử theo Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị khắc phục.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn chưa thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Chị O và anh T kết hôn với nhau năm 2002 nhưng không có đăng ký kết hôn là vi phạm về điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, quan hệ hôn nhân của anh, chị là không hợp pháp, căn cứ khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị không công nhận chị O và anh T là vợ chồng.

Về con chung: Tại phiên tòa chị O tự nguyện rút yêu cầu về việc tranh chấp nuôi con với anh T, căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị chấp nhận và

đình chỉ yêu cầu tranh chấp về con khi ly hôn giữa chị O và anh T. Về tài sản và nợ chung: Chị O không yêu cầu giải quyết, đề nghị không xét.

Về án phí: Đề nghị buộc chị O phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Chị Trần Thúy O yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con với anh Nguyễn Duy T. Đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh T là bị đơn cư trú tại huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh T. Tuy nhiên, anh T không đến Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải, phiên tòa là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác, anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[2]. Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị O và anh T kết hôn năm 2002, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn, quá trình chung sống anh, chị có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kết hôn là vi phạm về điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của chị O và anh T là không có giá trị pháp lý nên Tòa án không tiến hành hòa giải về yêu cầu ly hôn giữa anh, chị. Căn cứ khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử không công nhận chị O và anh T là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống chị O và anh T có 02 người con chung là cháu Nguyễn Nhật Q1, sinh ngày 08/9/2004 và cháu Nguyễn Thị Ngọc Q2, sinh ngày 14/02/2009. Theo đơn khởi kiện chị O yêu cầu tiếp tục nuôi các con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Tuy nhiên, tại phiên tòa chị O xác định kể từ tháng 5/2019 cho đến nay, các con do chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng ổn định, đảm bảo sự phát triển về mọi mặt, chị và anh

T không có tranh chấp về việc nuôi con nên chị rút lại yêu cầu giải quyết về con khi ly hôn với anh T. Mặt khác, cháu Q1 và cháu Q2 (trên 07 tuổi) nếu sau này có nguyện vọng chung sống với anh T chị cũng thống nhất.

Xét thấy, việc rút yêu cầu tranh chấp về con khi ly hôn của chị O là tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử yêu cầu nuôi con khi ly hôn giữa chị O và anh T. Đồng thời, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu Q1 và cháu Q2, Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của chị O nhận trách nhiệm tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung. Trường hợp, chị O và anh T có tranh chấp về việc nuôi con thì có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ việc khác.

Về tài sản và nợ chung: Chị O và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3]. Về án phí:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị O phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 14, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình;

Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân không công nhận chị Trần Thúy O và anh Nguyễn Duy T là vợ chồng.

2. Về con chung: Đình chỉ xét xử yêu cầu tranh chấp về con khi ly hôn giữa chị Trần Thúy O và anh Nguyễn Duy T.

Ghi nhận ý kiến của chị O nhận trách nhiệm tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Nhật Q1, sinh ngày 08/9/2004 và cháu Nguyễn Thị Ngọc Q2, sinh ngày

14/02/2009. Trường hợp, chị O và anh T có tranh chấp về việc nuôi con thì có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ việc khác.

3. Về án phí: Chị Trần Thúy O phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003249 ngày 27/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang, chị O đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thúy O có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 12/11/2020; anh Nguyễn Duy T có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Kiên Giang;
-VKS ND huyện G;
-THA huyện G;
-UBND xã;
-Các đương sự;
-Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Danh Thanh Phát